

**CÔNG TY CP XNK QUẢNG
BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2017/QBS-CBTT

Hải phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XNK QUẢNG BÌNH
 - Mã chứng khoán: QBS
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 23, lô 01, khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải phòng
 - Điện thoại: 031.626.333
 - Fax: 0313.533.679
 - Người thực hiện công bố thông tin: *Vũ Hồng Nhung*
Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính nhân sự
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 25/01/2017 tại đường dẫn : <http://quangbinhjsc.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm Tài liệu liên quan đến
việc CBTT :

- Biên bản kiểm phiếu
- Nghị quyết ĐHCĐ

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ

Vũ Hồng Nhung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,222,598,496,074	1,744,838,330,786
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	241,917,811,973	350,115,550,587
111	1. Tiền		81,917,811,973	151,015,550,587
112	2. Các khoản tương đương tiền		160,000,000,000	199,100,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17,000,000,000	17,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,000,000,000	17,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		809,416,395,532	1,109,467,197,309
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	166,416,256,574	216,403,145,556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	592,337,696,489	823,726,711,780
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	54,128,656,819	73,431,223,323
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3,466,214,350)	(4,093,883,350)
140	IV. Hàng tồn kho	8	125,173,956,134	258,463,169,672
141	1. Hàng tồn kho		125,173,956,134	258,463,169,672
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29,090,332,435	9,792,413,218
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8,891,864,437	432,164,156
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12,669,871,295	8,775,262,306
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7,528,596,703	584,986,756
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		941,480,342,842	719,676,403,292
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	20,801,325,640
216	1. Phải thu dài hạn khác	7		21,290,450,000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			(489,124,360)
220	II. Tài sản cố định		249,363,589,561	171,237,137,554
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	162,588,148,122	87,295,974,024
222	- Nguyên giá		180,067,675,325	125,049,613,196
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17,479,527,203)	(37,753,639,172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	86,775,441,439	83,941,163,530
228	- Nguyên giá		86,775,441,439	83,986,163,530
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(45,000,000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	60,380,817,701	168,637,354,885
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60,380,817,701	168,637,354,885
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	306,930,991,853	238,375,513,760
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106,383,079,253	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295,089,294,645	238,375,513,760
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(94,541,382,045)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		324,804,943,727	120,625,071,453
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	324,804,943,727	11,054,927,711
269	2. Lợi thế thương mại		-	109,570,143,742
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,164,078,838,916	2,464,514,734,078



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,375,492,410,071	1,688,188,954,006
310	I. Nợ ngắn hạn		1,074,379,304,986	1,599,812,760,926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	283,407,107,588	201,215,685,257
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,063,031,827	334,677,078,084
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		11,556,062	10,069,992,610
314	4. Phải trả người lao động		663,252,308	744,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	348,628,543	990,555,556
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1,705,995,410	14,304,207,456
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	783,315,840,000	1,037,885,749,316
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,863,893,248	(74,507,353)
330	II. Nợ dài hạn		301,113,105,085	88,376,193,080
331	0. Phải trả người bán dài hạn	14	-	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	301,113,105,085	88,123,720,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	252,473,080
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		788,586,428,845	776,325,780,072
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	788,586,428,845	776,325,780,072
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693,299,280,000	639,999,280,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693,299,280,000	639,999,280,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3,001,100,000)	(5,666,100,000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7,727,786,496	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90,282,077,048	112,113,839,769
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		67,449,653,294	33,899,680,613
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		22,832,423,754	78,214,159,156
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		278,385,301	29,878,760,303
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,164,078,838,916	2,464,514,734,078

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lậpBùi Thị Ngọc
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hà PhòngBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2016		Quý 4/2015		Lũy kế đến hết Quý 4/2015	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	783,799,926,230	4,459,086,869,560	746,346,508,063	3,516,965,227,923		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu							
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		783,799,926,230	4,459,086,869,560	746,346,508,063	3,516,965,227,923		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	750,991,877,646	4,272,039,973,520	689,903,647,470	3,319,406,785,443		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,808,048,584	187,046,896,040	56,442,860,593	197,558,442,480		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	28,419,760,686	57,432,193,964	2,034,275,294	9,328,650,339		
22	7. Chi phí tài chính	24	72,761,184,689	159,216,596,336	21,715,424,052	45,035,291,282		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15,656,725,468	60,532,179,008	10,687,791,349	34,458,394,597		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(536,526,429)	(536,526,429)				
25	9. Chi phí bán hàng	25	3,040,866,042	29,902,713,330	23,835,747,487	54,730,713,684		
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,693,669,558	30,834,100,399	3,651,527,943	13,512,380,684		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(18,804,437,448)	23,989,153,510	9,274,436,405	93,608,707,169		
31	12. Thu nhập khác		250,694,003	2,204,329,681	3,957,581,249	8,071,843,223		
32	13. Chi phí khác		59,060,664	1,130,623,804	693,470,817	1,158,866,137		
40	14. Lợi nhuận khác		191,633,339	1,073,705,877	3,264,110,432	6,912,977,086		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18,612,804,109)	25,062,859,387	12,538,546,837	100,521,684,255
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3,931,207,292)	4,520,316,798	3,191,779,403	22,991,346,219
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(252,473,080)	(252,473,080)	-	252,473,080
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14,429,123,737)	20,795,015,669	9,346,767,434	77,277,864,956
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(14,428,062,691)	20,797,258,290	9,581,700,717	78,214,159,156
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	(1,061,046)	(2,242,621)	(234,933,283)	(936,294,200)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	325	146	2,002

Trịnh Thị Thanh Huyền
Người lậpBùi Thị Ngọc
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2016	2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25,062,859,387	100,521,684,255
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15,992,103,408	6,585,885,865
03	- Các khoản dự phòng		93,424,588,685	(460,875,640)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38,818,668,855)	(4,970,884,208)
06	- Chi phí lãi vay		60,532,179,008	34,458,394,597
07	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		1,190,934,583	(348,601,808)
	- Các khoản điều chỉnh khác		(45,959,739,356)	
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		111,424,256,860	135,785,603,061
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		174,491,206,893	(278,846,151,355)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		129,949,969,635	(28,681,147,846)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(228,624,232,893)	(240,453,722,537)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(324,002,227,836)	(2,005,353,629)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61,666,033,034)	(34,855,692,097)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21,554,165,690)	(28,647,750,763)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	38,522,594,911
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(43,070,575,034)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(219,981,226,065)	(482,252,195,289)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43,238,017,165)	(18,965,652,991)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(2,000,000,000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56,713,780,885)	(175,338,088,862)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62,921,750,000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,660,835,693	3,758,312,296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,369,212,357)	(142,545,429,557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của		55,965,000,000	266,408,900,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2,690,994,590,101	2,192,365,464,609
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2,570,806,926,293)	(1,498,707,449,527)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31,999,964,000)	(16,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		144,152,699,808	944,066,915,082

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Quý 4/2016**(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2016	2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(108,197,738,614)	319,269,290,236
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		350,115,550,587	30,497,658,543
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	348,601,808
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>241,917,811,973</u>	<u>350,115,550,587</u>

**Trinh Thị Thanh Huyền**
Người lập**Bùi Thị Ngọc**
Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Thanh Hương**
Tổng Giám đốc*Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016*0200730
CÔNG
CỔ PH
NHẬP
HỒNG BÌNH
VG T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4/2016***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 03 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 639.999.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 639.999.280.000 đồng; tương đương 63.999.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	98.00%	98.00%	Kinh doanh các sản phẩm phục vụ nông nghiệp
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Thành phố Hà Nội	51.00%	51.00%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
 - Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

07308
CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
QUẢNG BÌNH
NG T.F

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

0200
CỘNG
CỔ
ĐÁNH
QUẢN
BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,418,022,370	7,239,320,273
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	80,499,789,603	143,776,230,314
Các khoản tương đương tiền	160,000,000,000	199,100,000,000
	<u><u>241,917,811,973</u></u>	<u><u>350,115,550,587</u></u>

308
IGT
PHAI
HAP
IGBI
G.T.F

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000
	<u>17,000,000,000</u>	<u>17,000,000,000</u>	<u>17,000,000,000</u>	<u>17,000,000,000</u>

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105,869,499,500	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP DAP - VINACHEM	295,089,294,645	(94,541,382,045)	238,375,513,760	-
	<u>400,958,794,145</u>	<u>(94,541,382,045)</u>	<u>238,375,513,760</u>	<u>-</u>

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-	35,094,265,840
Công ty TNHH Hoàng Trung	31,521,655,913	57,094,595,850
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	19,749,687,889	21,367,154,849
Công ty CP DAP 2 VINACHEM	30,410,278,881	-
Công ty SW Intertrade trading	24,797,359,446	-
Ông Nguyễn Lã Thảo	24000000000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	35,937,274,445	102,847,129,017
	<u>166,416,256,574</u>	<u>216,403,145,556</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Ngắn hạn	166,416,256,574	216,403,145,556
	<u>166,416,256,574</u>	<u>216,403,145,556</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty CP Phát triển Phân Bón Đình Vũ		-	131,450,779,054	-
Công ty CP XNK Đức Nguyễn		-	76,042,998,079	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Thái Nguyên	168,673,963,097	-	410,420,040,697	-
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	40,000,000,000	-	-	-
Công ty CP đầu tư AFC	99,701,750,000	-	-	-
Công ty TNHH TM Trà trước cho người bán khác	40000000000 243,961,983,392	-	205,812,893,950	-
	592,337,696,489	-	823,726,711,780	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	713,273,200	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,770,667,422	-	2,735,516,560	-
Phải thu lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 VINACHEM	3,762,650,648	-	-	-
Tạm ứng	12,389,438,085	-	7,727,546,511	-
Ký cược, ký quỹ	31,075,237,237	-	24,058,386,425	-
Cho mượn	2,000,000,000	-	-	-
Phải thu theo hợp đồng ủy thác xuất, nhập khẩu	2,006,017,341	-	33,584,534,014	-
Phải thu khác	124,646,086	-	4,611,966,613	-
	54,128,656,819	-	73,431,223,323	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBảo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	112,055,497,967	953,983,362	10,374,861,273	1,665,270,594	-	125,049,613,196
Mua trong kỳ	-	645,454,545	16,696,607,300	379,475,864	-	17,721,537,709
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	22,959,100,544	60,483,674,379	-	-	-	83,442,774,923
Phân loại lại	(3,186,352,041)	3,186,352,041	-	-	-	-
Giảm khác	(45,362,623,776)	-	(783,626,727)	-	-	(46,146,250,503)
Số dư cuối kỳ	86,465,622,694	65,269,464,327	26,287,841,846	2,044,746,458	-	180,067,675,325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	34,895,023,735	364,806,963	2,007,945,763	485,862,711	-	37,753,639,172
Khấu hao trong kỳ	5,483,295,289	408,401,052	1,633,127,964	253,185,390	-	7,778,009,695
Phân loại lại	(230,903,372)	230,903,372	-	-	-	-
Giảm khác	(27,311,428,019)	(121,400,574)	(619,293,071)	-	-	(28,052,121,664)
Số dư cuối kỳ	12,835,987,633	882,710,813	3,021,780,656	739,048,101	-	17,479,527,203
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	77,160,474,232	589,176,399	8,366,915,510	1,179,407,883	-	87,295,974,024
Tại ngày cuối kỳ	73,629,635,061	64,386,753,514	23,266,061,190	1,305,698,357	-	162,588,148,122

2007
CÔNG
CỔ PH
NHẬP
HANG BÌ
VGT.P

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	83,941,163,530	45,000,000	83,986,163,530
Mua trong kỳ	2,834,277,909	-	2,834,277,909
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(45,000,000)	(45,000,000)
Số dư cuối kỳ	86,775,441,439	-	86,775,441,439
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	45,000,000	45,000,000
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(45,000,000)	(45,000,000)
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	83,941,163,530	-	83,941,163,530
Tại ngày cuối kỳ	86,775,441,439	-	86,775,441,439

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	265,819,092	432,164,156
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7,867,712,010	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	758,333,335	-
	8,891,864,437	432,164,156
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất dài hạn	314,640,611,052	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4,351,898,676	4,160,101,987
Chi phí sửa chữa tài sản	2,478,768,704	3,539,470,872
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	3,333,665,295	3,355,354,852
	324,804,943,727	11,054,927,711

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ	-	109,570,143,742
	-	109,570,143,742

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

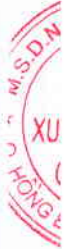
14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Marubeni	28,996,717,355	28,996,717,355	131,163,382,241	131,163,382,241
Công ty TNHH TMDV Hiệp Quang			23,139,322,014	23,139,322,014
Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ	153,361,399,576	153,361,399,576	-	-
Công ty CP vật tư \	60851751400	60851751400		
Phải trả các đối tượng khác	40,197,239,257	40,197,239,257	46,912,981,002	46,912,981,002
	283,407,107,588	283,407,107,588	201,215,685,257	201,215,685,257
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Ngắn hạn	283,407,107,588	283,407,107,588	201,215,685,257	201,215,685,257
Dài hạn			-	-
	283,407,107,588	283,407,107,588	201,215,685,257	201,215,685,257

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Giảm khác	Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	435,112,369	11,454,024,471	11,457,342,081	3,317,610				435,112,369	3,317,610		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1,686,764,417	1,719,940,510	33,176,093				140,356,219	7,492,103,000		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	140,356,219	9,541,745,892	4,520,316,798	21,554,165,690					82,959,899			11,556,062
Thuế Thu nhập cá nhân	-	93,134,349	1,506,767,424	1,505,385,812					444,630,537			
Các Các loại thuế khác	444,630,537	-										
	584,986,756	10,069,992,610	19,167,873,110	36,236,834,093	7,528,596,703				1,103,059,024	7,528,596,703		11,556,062

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	348,628,543	915,555,556
Chi phí phải trả khác	-	75,000,000
	<u>348,628,543</u>	<u>990,555,556</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	77,155,232	20,354,972
Bảo hiểm xã hội		-
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Phải trả về cổ phần hoá		833,000,000
Phải trả theo HĐ UTXK	1,628,840,178	7,975,892,905
Tập đoàn hóa chất Việt Nam		4,739,922,009
Các khoản phải trả, phải nộp khác		735,037,570
	<u>1,705,995,410</u>	<u>14,304,207,456</u>

02007
CÔNG
CỔ PH
ẤT NHẬP
KHẨU
QUẢNG
BÌNH T.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hà Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

01/01/2016

42643

	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1,037,258,109,316	1,037,258,109,316	2,471,070,125,016	2,732,387,034,332	775,941,242,735	775,941,200,000	775,941,200,000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	478,040,000,000	478,040,000,000	427,362,102,500	652,802,102,500	252,600,000,000	252,600,000,000	252,600,000,000
- Chi nhánh Thủ Đức ⁽¹⁾	-	-	93,034,500,000	37,179,000,000	55,855,500,000	55,855,500,000	55,855,500,000
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH ⁽²⁾	-	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Maybank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	104,096,556,335	104,096,556,335	456,802,140,000	375,802,696,335	185,096,000,000	185,096,000,000	185,096,000,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng ⁽⁴⁾	20,100,000,000	20,100,000,000	432,771,512,660	303,288,012,660	149,583,500,000	149,583,500,000	149,583,500,000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hải Phòng	4,746,527,270	4,746,527,270	441,495,470	5,188,022,740	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	262,882,335,700	262,882,335,700	941,619,905,718	1,071,696,041,418	132,806,200,000	132,806,200,000	132,806,200,000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁶⁾	4,810,301,972	4,810,301,972	119,038,468,668	123,848,770,640	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	13,515,754,947	13,515,754,947	-	13,515,754,947	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁷⁾	5,495,351,743	5,495,351,743	-	5,495,351,743	-	-	-
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	117,423,600,000	117,423,600,000	-	117,423,600,000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁸⁾	24,147,681,349	24,147,681,349	-	24,147,681,349	-	-	-
- Vay cá nhân	2,000,000,000	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý 4/2015												
Số dư đầu kỳ	320,000,000,000	-	-	-	-	-	97,898,960,613	-	279,498,849	-	418,178,459,462	
Tăng vốn trong kỳ trước	319,999,280,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	319,999,280,000	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	78,214,159,156	-	(936,294,200)	-	77,277,864,956	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(63,999,280,000)	-	-	-	(63,999,280,000)	
Giảm khác	-	(5,666,100,000)	-	-	-	-	-	-	30,535,555,654	-	24,869,455,654	
Số dư cuối kỳ	639,999,280,000	(5,666,100,000)	-	-	-	112,113,839,769	-	29,878,760,303	29,878,760,303	-	776,325,780,072	
Quý 4/2016												
Số dư đầu kỳ	639,999,280,000	(5,666,100,000)	-	-	-	-	112,113,839,769	-	29,878,760,303	-	776,325,780,072	
Tăng vốn trong kỳ này	53,300,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53,300,000,000	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20,797,258,290	-	(2,242,621)	-	20,795,015,669	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	7,727,786,496	(43,591,643,744)	-	-	-	(35,863,857,248)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,665,000,000	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(7,251,470,980)	-	(21,384,038,668)	-	(28,635,509,648)	
Số dư cuối kỳ	693,299,280,000	(5,666,100,000)	-	-	-	7,727,786,496	82,067,983,335	-	8,492,479,014	-	788,586,428,845	



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	14.42%	100,000,000,000	15.63%	100,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Hương	13.27%	92,005,790,000	14.38%	92,005,790,000
Ông Daniel Rodney Badger	7.69%	53,300,000,000		
Các cổ đông khác	64.62%	447,993,490,000	70.00%	447,993,490,000
	100%	693,299,280,000	100%	639,999,280,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2016 VND	Quý 4/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693,299,280,000	639,999,280,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	639,999,280,000	320,000,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	53,300,000,000	319,999,280,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	693,299,280,000	639,999,280,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31,999,964,000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	31,999,964,000	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69,329,928	63,999,928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69,329,928	63,999,928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69,329,928	63,999,928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69,329,928	63,999,928
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69,329,928	63,999,928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7,727,786,496	-
	7,727,786,496	-

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)		

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, -
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	732,838,739,768	696,570,442,999
Doanh thu bán thành phẩm	20,449,361,418	5,181,186,250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,511,825,044	44,594,878,814
	783,799,926,230	746,346,508,063

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	718,908,475,553	682,109,392,022
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25,300,251,114	4,231,907,444
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,783,150,979	3,562,348,004
	750,991,877,646	689,903,647,470

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,921,260,534	1,728,675,056
Lãi bán các khoản đầu tư	24,244,926,863	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	69,510,236	305,600,238
Doanh thu hoạt động tài chính khác	184,063,053	-
	28,419,760,686	2,034,275,294

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	14,015,959,615	15,498,999,682
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	986,953,413	5,727,300,010
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	56,299,064,850	489,124,360
Chi phí tài chính khác	1,459,206,811	-
	72,761,184,689	21,715,424,052

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144,994,523	197,507,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,776,257,883	23,638,240,486
Chi phí khác bằng tiền	119,613,636	
	3,040,866,042	23,835,747,487

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,132,345,484	1,381,377,888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517,020,912	625,949,946
Thuế, phí, lệ phí	2,569,140	
Chi phí đồ dùng VP	101,394,715	190,322,178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595,086,081	649,178,752
Chi phí khác bằng tiền	1,345,253,226	804,699,179
	3,693,669,558	3,651,527,943

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	2016	2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	20,797,258,290	78,214,159,156
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3,863,893,248)	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64,029,133	63,999,928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	1,222

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,706,001,426	12,710,172,391
Chi phí nhân công	1,828,818,779	1,857,332,141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,372,898,997	1,656,933,443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,340,203,870	1,009,143,751
Chi phí khác bằng tiền	1,369,253,226	313,487,251
	30,617,176,298	17,547,068,977

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.



Trinh Thị Thanh Huyền
Người lập



Bùi Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016